

Thứ năm, ngày 2 tháng 11 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng gần 36 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/11/2023		•	
Tuần 30/10-03/11/2023		•	
Tháng 11/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tăng điểm ngay từ khi mở cửa phiên sáng. Đà hồi phục tăng tốc vào cuối phiên chiều đã đưa VN-Index lên kết phiên tại mốc 1,075.47 điểm, tăng gần 36 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/18 ngành tăng điểm, trong đó những ngành tăng tốt nhất phải kể đến Hóa chất, Dịch vụ tài chính, Bán lẻ, Tài nguyên cơ bản,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể tiến tới ngưỡng 1,085 điểm tuy nhiên sẽ phải đối mặt với áp lực chốt lời tại đây. Nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 02/11/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+35.81** điểm, đóng cửa **1075.47** điểm. HNX-Index **+8.32** điểm, đóng cửa **217.97** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+2.08)**, **HPG (+1.9)**, **VCB (+1.63)**, **VHM (+1.62)**, **SAB (+1.31)**.
- Kéo chỉ số giảm: **STG (-0.07)**, **PGI (-0.04)**, **LGC (-0.01)**, **FDC (-0.01)**, **BTT (-0.01)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,772** tỷ đồng, tăng **23.95%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **14,637** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **31.44** điểm. Thị trường có **516** mã tăng, **26** mã tham chiếu, **32** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-158.43** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MWG (-287.05 tỷ)**, **VHM (-103.83 tỷ)**, **VRE (-59.43 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **170.45** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+4.42%**. Các mã diễn biến tích cực: **GVR (+6.94%)**, **NLG (+6.93%)**, **DPM (+6.93%)**
- BSC50 **+5.42%**. Các mã diễn biến tích cực: **PLC (+9.54%)**, **BCG (+6.99%)**, **SAB (+6.97%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Hóa chất	6.47%	Điện, nước & xăng	2.68%
Dịch vụ tài chính	5.98%	Ngân hàng	2.66%
Bán lẻ	5.25%	Hàng cá nhân & Gia	2.58%
Tài nguyên Cơ bản	5.23%	Ô tô và phụ tùng	2.03%
Xây dựng và Vật liệu	5.09%	Truyền thông	2.01%
Công nghệ Thông tin	4.11%	Du lịch và Giải trí	1.57%
Bất động sản	3.79%	Y tế	1.32%
Dầu khí	3.52%	VNMID	4.60%
Thực phẩm và đồ uống	3.41%	VNSML	4.29%
Hàng & Dịch vụ Công	3.37%	VN30	3.41%
Bảo hiểm	2.92%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1075.47**
 Giá trị: 13771.77 tỷ **35.81 (3.44%)**
 Khối ngoại (ròng): -158.43 tỷ

HNX-INDEX **217.97**
 Giá trị: 2036.64 tỷ **8.32 (3.97%)**
 Khối ngoại (ròng): 170.45 tỷ

UPCOM-INDEX **83.97**
 Giá trị: 567.36 tỷ **2.27 (2.78%)**
 Khối ngoại (ròng): -11.47 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	85.1	0.14%
Giá vàng	1,983	-0.01%
Tỷ giá USD/VND	24,583	-0.04%
Tỷ giá EUR/VND	26,062	0.12%
Tỷ giá JPY/VND	163.43	0.08%
LS liên NH 1 tháng	2.66%	
LS TPCP 5 năm	1.99%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	74.85	MWG	-287.05
TCB	43.49	VHM	-103.83
PDR	37.45	VRE	-59.43
DGC	33.16	HDB	-44.57
VCG	32.89	FUEVFVND	-23.29

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 02/11/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	81.02	-0.01%	-5.12%	-7.06%	-8.83%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.14	0.14%	-4.47%	-4.40%	-9.83%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.20	-0.89%	-3.14%	-6.58%	-15.74%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.50	-2.17%	3.59%	8.18%	-46.92%		
TTF Gas	EUR/MWh	47.76	-0.52%	-4.34%	21.41%	-62.06%		
Vàng	Ounce	1,982.54	-0.01%	0.15%	8.49%	21.26%		PNJ
Bạc	Ounce	22.94	0.19%	0.24%	8.89%	19.00%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,291.25	0.33%	0.23%	1.12%	-11.19%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.24	2.19%	2.07%	-6.25%	-16.63%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	144.30	0.21%	-2.50%	2.63%	18.96%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	27.51	1.55%	-0.43%	4.40%	48.94%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	410.00	0.00%	-0.97%	-5.75%	-27.11%		DPM, DCM
Niken	LB	17,903.00	0.00%	-1.01%	-3.15%	-25.60%		PC1
Đồng	LB	3.65	0.26%	2.09%	0.44%	5.26%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,460.00	-1.99%	-5.02%	-20.39%	-7.17%		CSV
Thép	CNY/ton	3,741.00	0.43%	2.47%	3.29%	5.98%		HPG
Nhôm	Ton	2,245.00	-0.29%	1.17%	-3.27%	-0.27%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 1/11, dầu thô Brent tăng nhẹ 0.14% lên mức 85.14 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 0.01% xuống 81.02 USD/thùng.
- Giá dầu giảm xuống mức thấp nhất 3 tuần, do đồng USD tăng và sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ giữ lãi suất ổn định như dự kiến, song cơ quan này sẽ để ngỏ khả năng tăng lãi suất trong tương lai do nền kinh tế Mỹ mạnh.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.01% xuống 1,826.54 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,987.5 USD/ounce.
- Giá vàng giảm, sau khi Ngân hàng Trung ương Mỹ công bố quyết định giữ nguyên lãi suất và chủ tịch Jerome Powell cho biết về việc cắt giảm lãi suất không nằm trong tầm ngắm của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Đại Liên tăng 2.51% lên 919.5 CNY (125.63 USD)/tấn – cao nhất kể từ ngày 17/3/2023. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn Singapore tăng 1.94% lên 121.45 USD/tấn.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng, do các dấu hiệu tích cực từ cuộc họp tài chính mới nhất của nước tiêu thụ hàng đầu – Trung Quốc và các yếu tố cơ bản vững chắc đã thúc đẩy tâm lý thị trường.

Giá hàng hóa khác

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn ICE tăng 0.42 US cent tương đương 1.6% lên 27.51 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn London tăng 16.4 USD tương đương 2.2% lên 749.4 USD/tấn, sau khi đạt mức cao 757.6 USD/tấn.
- Giá khí tự nhiên tại Mỹ giảm 2%, do sản lượng đạt mức cao kỷ lục và dự báo thời tiết ôn hòa hơn, cũng như nhu cầu sưởi ấm trong 2 tuần tới thấp hơn so với dự kiến trước đó.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	89.0	1.4%	0.9	20,254	3.8	5,797	15.4	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	41.6	4.1%	0.6	8,578	1.2	4,025	10.3	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	20.3	2.5%	1.0	6,558	5.1	1,727	11.8	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	29.4	4.1%	1.5	4,203	5.6	5,059	5.8	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	17.7	2.9%	1.3	3,758	5.0	3,496	5.1	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	29.0	4.9%	0.9	2,226	18.3	3,600	8.1	31,200	24.4%	Link
GVR	BDS KCN	18.5	6.9%	1.8	3,013	1.6	714	25.9	19,100	0.5%	Link
KBC	BDS KCN	28.5	6.7%	1.7	891	8.4	4,368	6.5	42,500	20.3%	Link
IDC	BDS KCN	45.4	5.6%	1.6	610	8.7	3,969	11.4	45,900	11.1%	Link
VGC	BDS KCN	46.8	6.8%	1.9	854	1.2	2,651	17.7	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	25.2	5.4%	2.0	5,978	27.4	(328)	-76.9	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	40.0	3.9%	1.4	7,083	14.9	10,341	3.9	79,900	24.2%	Link
VRE	BDS	23.2	2.4%	1.2	2,151	5.5	1,588	14.6	38,900	32.1%	Link
KDH	BDS	30.0	4.9%	1.7	976	1.8	1,280	23.4	44,100	38.9%	Link
NLG	BDS	32.4	6.9%	1.4	507	2.4	1,582	20.5	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	85.8	6.8%	1.6	1,327	10.9	10,728	8.0	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	30.8	6.9%	0.9	492	3.1	6,403	4.8	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	29.8	6.6%	1.2	643	7.0	4,286	7.0	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	79.2	3.0%	0.6	7,406	1.4	5,567	14.2	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	33.4	3.4%	0.9	1,728	1.0	2,125	15.7	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	35.1	3.8%	1.1	683	7.5	1,953	18.0	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.6	3.8%	1.4	581	4.9	449	57.1	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.1	3.7%	0.7	1,058	2.2	602	18.4	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	70.9	0.7%	0.5	6,033	6.9	3,935	18.0	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	62.7	5.4%	1.2	3,653	4.0	916	68.5	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	37.0	5.4%	1.7	2,203	31.9	1,069	34.6	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	73.8	2.5%	0.7	986	1.1	5,503	13.4	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	67.5	3.7%	0.7	504	1.5	7,080	9.5	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	63.5	2.8%	0.6	791	2.5	7,470	8.5	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	89.0	4.2%	0.7	4,602	8.0	4,573	19.5	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.2	3.10%	0.9	5,528	2.7	3,664	7.7	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.3	3.2%	0.9	3,527	4.7	3,722	6.0	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.6	2.0%	0.8	2,073	6.5	2,765	6.4	1.3	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.4	2.0%	0.9	1,604	1.3	1,410	10.9	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.6	3.1%	1.3	1,916	2.3	3,534	5.2	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	18.6	6.9%	2.0	920	18.8	467	39.7	1.5	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.4	3.8%	1.1	1,470	5.1	2,697	6.1	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	28.9	6.4%	1.5	1,764	32.3	1,090	26.5	2.0	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	15.6	6.9%	1.9	180	6.3	318	48.9	6.3	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	10.7	7.0%	1.8	0	0.8	445	24.0	1.0	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	53.8	7.0%	1.7	217	2.3	681	79.0	0.7	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	14.4	6.7%	1.6	193	4.1	919	15.7	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	10.6	6.6%	2.1	82	1.6	482	22.1	0.8	3.1%	3.8%
BCM	KCN	58.8	1.4%	0.7	2,478	0.6	418	140.7	3.5	2.7%	1.7%
HUT	KCN	18.7	6.9%	1.5	680	8.2	56	330.9	4.6	2.0%	1.3%
PHR	KCN	45.0	4.5%	1.2	248	0.7	6,568	6.9	1.7	15.4%	26.9%
SZC	KCN	34.6	5.5%	1.6	169	1.3	1,405	24.6	2.6	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	18.9	6.8%	2.2	474	11.2	(2,105)	-9.0	1.1	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	11.8	6.3%	1.4	183	0.2	176	67.1	0.9	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	19.1	6.7%	2.4	205	8.1	(2,655)	-7.2	1.0	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	56.0	3.7%	0.9	153	0.1	5,309	10.5	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	22.8	6.8%	1.7	71	1.3	1,482	15.4	0.9	3.0%	5.8%
NVL	BDS	14.0	6.9%	2.0	1,112	14.9	(295)	-47.4	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BDS	18.0	6.8%	2.7	447	15.3	(317)	-56.8	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BDS	32.6	6.9%	1.3	179	4.9	2,190	14.9	2.4	2.0%	16.9%
DIG	BDS	22.0	6.8%	2.7	546	23.5	152	144.5	1.7	5.6%	1.1%
IJC	BDS	12.8	6.7%	1.9	131	0.9	1,597	8.0	0.9	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.7	3.9%	1.6	0	8.1	1,596	11.7	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	24.4	5.9%	0.7	321	7.0	2,993	8.1	0.9	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	28.7	9.5%	1.6	94	0.3	1,353	21.2	1.8	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	22.4	2.8%	1.0	108	0.1	1,980	11.3	1.5	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	54.6	4.8%	0.8	909	1.0	6,445	8.5	1.1	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	19.3	6.9%	1.7	669	11.1	384	50.2	0.8	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	23.6	3.3%	0.6	277	0.4	2,560	9.2	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.9	5.3%	1.5	335	1.3	2,739	9.8	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	26.3	6.9%	1.6	290	2.9	944	27.8	1.3	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	12.8	5.3%	0.7	178	0.2	636	20.1	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.0	7.0%	2.6	173	2.8	(79)	-101.3	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	61.4	7.0%	0.4	3,206	1.8	3,518	17.5	3.2	62.3%	18.7%
QNS	F&B	45.8	2.2%	0.5	0	0.6	4,965	9.2	2.1	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	92.8	5.5%	1.1	515	1.1	(327)	-283.5	7.9	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	46.8	6.8%	2.2	318	3.5	2,984	15.7	3.5	23.6%	21.9%
DBC	F&B	19.8	6.5%	1.9	195	2.9	551	35.9	1.0	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	22.8	6.8%	2.4	99	0.3	837	27.3	1.3	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.6	1.9%	0.7	138	2.8	1,225	19.2	2.0	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	27.8	6.9%	1.8	151	2.5	2,162	12.9	1.4	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	25.2	2.9%	0.5	137	0.8	1,370	18.4	1.1	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	31.0	6.9%	1.2	133	3.4	5,742	5.4	1.1	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	75.2	2.2%	1.3	350	0.4	4,238	17.7	5.2	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	18.7	5.6%	1.3	86	2.0	2,353	7.9	1.4	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639